

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC - VINACOMIN

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN CẨM PHẢ -
VINACOMIN**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC - VINACOMIN

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN CẨM PHẢ - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Thịnh, Thành Phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh

MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
2. Báo cáo kiểm toán	5 - 6
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán	7 - 9
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
- Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách	11
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12
- Thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 34

5
1
A
1
A
H
T
V
7
7
A

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - Vinacomin (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - Vinacomin được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu số 220300067 ngày 04/11/2002. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh cũng như vốn điều lệ của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh lần lượt chứng nhận tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi. Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 4, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 27/7/2012 với mã số doanh nghiệp là 5700428470.

2. Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Phạm Đắc Lâm	Chủ tịch
- Ông Nguyễn Gia Du	Ủy viên
- Ông Ngô Hoàng Ngân	Ủy viên
- Ông Phạm Văn Thường	Ủy viên
- Ông Nguyễn Văn Linh	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Phạm Đắc Lâm	Tổng Giám đốc
- Ông Vũ Xuân Trình	Phó Tổng giám đốc
- Ông Nguyễn Văn Linh	Phó Tổng giám đốc
- Ông Dương Hồng Hải	Phó Tổng giám đốc (i)

(i) Ông Dương Hồng Hải được bổ nhiệm là Phó Tổng Giám đốc Công ty theo Quyết định số 43/QĐ-HĐQT ngày 25/05/2012.

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở chính tại phường Cẩm Thịnh, Thành Phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

4. Hoạt động chính

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012, hoạt động chính của Công ty là Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành nhà máy Nhiệt điện Cẩm Phả và bán điện cho hệ thống Quốc gia. Ngoài ra, Công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã được đăng ký.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC - VINACOMIN

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN CẨM PHẢ - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Thịnh, Thành Phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

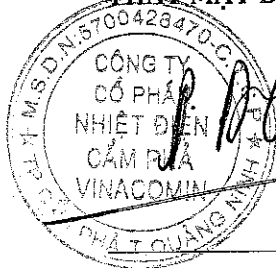
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

9. Ý kiến của Ban giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý về tài chính, kế toán có liên quan.

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 3 năm 2013

THAY MẶT BAN GIÁM ĐỐC *Phạm Đắc Lâm*



Phạm Đắc Lâm
Tổng Giám đốc

TRÁ
A



AFC VIET NAM CO., LTD

Tel.: +84 4 37670657/37670658
Fax: +84 4 37670555

Ha Noi Office
93/B1 Cau Giay Street
Quan Hoa Ward
Cau Giay District, Hanoi
Vietnam

Số: 47/2013/BCKT-AFC

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2013

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012
của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - Vinacomin**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012 của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - Vinacomin được lập ngày 25/03/2013, bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 7 đến trang 34 kèm theo.

Báo cáo tài chính này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - Vinacomin. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này đòi hỏi chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc Báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Cuộc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính, đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả cũng như cách trình bày tổng quát Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng cuộc kiểm toán của chúng tôi đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Hạn chế kiểm toán

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012, Công ty thực hiện trích khấu hao tài sản cố định đối với các thiết bị là máy phát và lò hơi thiếu so với số khấu hao cần trích theo quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định với số tiền 226.613.392.541 đồng (như đã được trình bày trên thuyết minh số 4.5.1 của Thuyết minh Báo cáo tài chính). Theo đó, số khấu hao trích thiếu lũy kế kể từ thời điểm đưa các tài sản đã nêu vào sử dụng đến thời điểm kết thúc năm tài chính này là 523.123.101.528 đồng.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ các ảnh hưởng do việc chưa thực hiện các điều chỉnh cần thiết liên quan đến vấn đề hạn chế đã nêu trên, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Cẩm Phả - Vinacomin, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý về tài chính, kế toán có liên quan.

Đại diện cho Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam



Đỗ Thị Ánh Tuyết

Phó tổng Giám đốc, Giám đốc CN Hà Nội
Chứng chỉ KTV số: Đ.0079/KTV

Nguyễn Như Tiến

Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 0449/KTV

15
14
13
12
11
10
9
8
7
6
5
4
3
2
1

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC VINACOMIN
CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN CẨM PHẢ

Địa chỉ: phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		715.711.289.331	913.132.074.879
Tiền và tương đương tiền	110	5.1	8.055.619.262	13.425.809.885
Tiền	111		8.055.619.262	13.425.809.885
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		608.678.799.842	821.301.709.038
Phải thu khách hàng	131		601.076.465.928	820.605.703.682
Trả trước cho người bán	132		271.226.123	530.326.900
Các khoản phải thu khác	135	5.2	7.331.107.791	165.678.456
IV. Hàng tồn kho	140		98.009.308.074	73.971.475.109
Hàng tồn kho	141	5.3	98.009.308.074	73.971.475.109
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		967.562.153	4.433.080.847
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		967.562.153	781.714.379
Thuế và các khoản phải thu N. Nước	154	5.4	-	3.612.091.968
Tài sản ngắn hạn khác	158		-	39.274.500
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9.123.768.029.456	9.831.891.937.104
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Tài sản cố định	220		8.790.983.054.414	9.397.010.145.413
TSCĐ hữu hình	221	5.5	8.761.537.782.063	9.396.220.883.131
- Nguyên giá	222		10.240.228.192.022	10.218.314.923.391
- Giá trị khấu hao lũy kế	223		(1.478.690.409.959)	(822.094.040.260)
TSCĐ vô hình	227	5.6	44.000.008	73.333.336
- Nguyên giá	228		88.000.000	88.000.000
- Giá trị khấu hao lũy kế	229		(43.999.992)	(14.666.664)
Chi phí XD CB dở dang	230	5.7	29.401.272.343	715.928.946
Bất động sản đầu tư	240		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		332.784.975.042	434.881.791.691
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	332.784.975.042	434.881.791.691
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		9.839.479.318.787	10.745.024.011.983

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
NỢ PHẢI TRẢ	300		8.440.366.625.647	9.346.476.170.895
Nợ ngắn hạn	310		1.001.487.390.204	1.450.300.838.280
Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
Phải trả người bán	312		950.896.499.711	1.208.435.068.693
Người mua trả tiền trước	313		124.640.475	2.199.919.755
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	314	5.9	23.382.740.818	19.782.981.964
Phải trả người lao động	315		7.611.606.365	13.516.002.196
Chi phí phải trả	316	5.10	15.944.977.246	203.974.809.960
Phải trả nội bộ	317		238.816.273	564.346.947
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	5.11	1.579.270.965	564.245.414
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.708.838.351	1.263.463.351
Nợ dài hạn	330		7.438.879.235.443	7.896.175.332.615
Vay và nợ dài hạn	334	5.12	7.438.879.235.443	7.895.728.742.271
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	446.590.344
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.399.112.693.140	1.398.547.841.088
Vốn chủ sở hữu	410	5.13	1.399.112.693.140	1.398.547.841.088
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.969.806.222.882	1.969.658.929.882
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	2.047.343
Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	420		(570.693.529.742)	(571.113.136.137)
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	432		-	-
Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		9.839.479.318.787	10.745.024.011.983

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC VINACOMIN
CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN CẨM PHẢ

Địa chỉ: phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

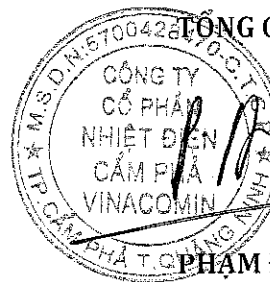
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

CHI TIÊU NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
Tài sản thuê ngoài		-	-
Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
Ngoại tệ các loại		590,41	312,12
Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Ngày 25 tháng 03 năm 2013

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHẠM VĂN THƯỜNG



TỔNG GIÁM ĐỐC

PHẠM ĐẮC LÂM

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC VINACOMIN
CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN CẨM PHẢ

Địa chỉ: phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	2.638.427.179.711	2.815.362.033.524
Các khoản giảm trừ	02	6.2	-	-
Doanh thu thuần từ bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	10	6.3	2.638.427.179.711	2.815.362.033.524
Giá vốn hàng bán và dịch vụ	11	6.4	2.032.956.752.801	2.168.690.707.359
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		605.470.426.910	646.671.326.165
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	13.908.032.750	8.427.302.739
Chi phí tài chính	22	6.6	593.317.521.727	1.203.376.947.835
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		474.339.306.386	400.507.548.018
Chi phí bán hàng	24		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		28.082.952.686	23.366.705.348
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2.022.014.753)	(571.645.024.279)
Thu nhập khác	31		3.119.357.519	604.973.761
Chi phí khác	32		677.736.371	59.335.619
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.441.621.148	545.638.142
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		419.606.395	(571.099.386.137)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	13.750.000
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		419.606.395	(571.113.136.137)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2,13	(2.937,81)

Ngày 25 tháng 03 năm 2013

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Văn Thuờng

PHẠM VĂN THƯỜNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Đắc Lâm

PHẠM ĐẮC LÂM

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012

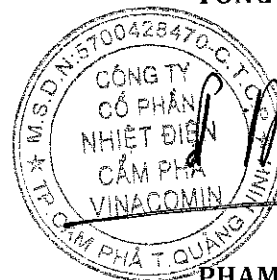
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp năm trước chuyển qua	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp chuyển qua năm sau
B	C	1	2	3	4=(1+2-3)
Thuế	10	16.170.889.996	132.479.852.403	125.268.001.581	23.382.740.818
Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	19.657.376.909	99.143.924.699	99.099.848.926	19.701.452.682
Thuế GTGT hàng NK	12		3.400.592.593	3.400.592.593	-
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	13		71.407.965	71.407.965	-
Thuế Xuất, nhập khẩu	14		2.482.988.746	2.482.988.746	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	15	13.750.000	-	13.750.000	-
Thuế Tài nguyên	16	-	2.881.290.025	-	2.881.290.025
Thuế Nhà đất	17	-	89.549.321	65.758.821	23.790.500
Tiền thuê đất	18	(3.538.802.541)	3.956.230.865	-	417.428.324
Các khoản thuế khác	19	38.565.628	20.453.868.189	20.133.654.530	358.779.287
<i>Thuế môn bài</i>			3.000.000	3.000.000	-
<i>Thuế thu nhập cá nhân</i>		111.855.055	1.801.421.761	1.776.860.225	136.416.591
<i>Các loại thuế khác</i>		(73.289.427)	18.649.446.428	18.353.794.305	222.362.696
Các khoản phải nộp khác	30	-	-	-	-
Các khoản phụ thu	31				
Các khoản phí, lệ phí	32				
Các khoản khác	33				
TỔNG CỘNG (40=10+30)	40	16.170.889.996	132.479.852.403	125.268.001.581	23.382.740.818

Ngày 25 tháng 03 năm 2013

KÊ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

PHẠM ĐẮC LÂM
PHẠM VĂN THƯỜNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012

Đơn vị: VND

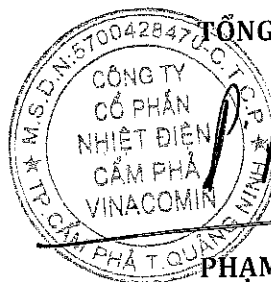
CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2012	Năm 2011
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	419.606.395	(571.099.386.137)
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	656.625.703.027	650.682.054.528
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	11.946.263.538	576.485.089.673
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(13.908.032.750)	(8.427.302.739)
Chi phí lãi vay	06	474.339.306.386	400.507.548.018
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.129.422.846.596	1.048.148.003.343
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	216.274.275.664	(394.487.709.575)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(24.037.832.965)	(34.643.538.073)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(14.368.826.576)	44.724.188.579
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	101.910.968.875	(115.721.515.714)
Tiền lãi vay đã trả	13	(563.441.719.454)	(426.630.892.679)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(13.750.000)	(104.303.448)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	983.745.455	2.204.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(499.188.192)	(79.563.524)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	846.230.519.403	123.408.668.909
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(316.320.838.372)	(270.315.227.109)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13.908.032.750	8.427.302.739
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(302.412.805.622)	(261.887.924.370)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	147.293.000	1.031.062.000
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	296.468.067.851	539.168.351.877
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(845.803.263.338)	(399.212.112.764)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(549.187.902.487)	140.987.301.113
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(5.370.188.706)	2.508.045.652
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	13.425.809.885	10.915.716.890
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.917)	2.047.343
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	8.055.619.262	13.425.809.885

Ngày 25 tháng 03 năm 2013

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Văn Thương

PHẠM VĂN THƯƠNG



TỔNG GIÁM ĐỐC

PHẠM ĐẮC LÂM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - Vinacomin được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu số 220300067 ngày 04/11/2002. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh cũng như vốn điều lệ của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh lần lượt chứng nhận tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi. Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 4, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 27/07/2012 với mã số doanh nghiệp là 5700428470, theo đó ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành nhà máy nhiệt điện Cẩm Phả và bán điện cho hệ thống Quốc gia.

Công ty có trụ sở chính tại phường Cẩm Thịnh, Thành Phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

Vốn điều lệ của Công ty là 2.179.900.000.000 đồng

Tỷ lệ nắm giữ vốn điều lệ của các cổ đông sáng lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần 4 ngày 27/07/2012 như sau:

Cổ đông	Tỷ lệ cổ phần nắm giữ
- Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin	78% vốn điều lệ
- Công ty CP Than Cọc 6	02% vốn điều lệ
- Công ty TNHH MTV Than Khe Chàm	02% vốn điều lệ
- Công ty CP Than Tây nam Đá Mài	01% vốn điều lệ
- Công ty CP Than Đèo Nai	01% vốn điều lệ
- Công ty CP Than Cao Sơn	01% vốn điều lệ
- Công ty CP Than Mông Dương	01% vốn điều lệ
- Công ty TNHH MTV Than Thống nhất	01% vốn điều lệ
- Công ty TNHH MTV Than Dương Huy	01% vốn điều lệ
- Tổng Công ty XD công nghiệp Việt Nam	12% vốn điều lệ

Đến ngày 31/12/2012, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 717 người, trong đó số cán bộ quản lý là 56 người.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty áp dụng hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam đặc thù áp dụng cho Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam ban hành theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 16148/BTC-CĐKT ngày 20/12/2006, Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011, ngoại trừ thay đổi về chính sách kế toán dưới đây.

Thay đổi trong chế độ/chính sách kế toán đối với xử lý chênh lệch tỷ giá

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012 Công ty áp dụng hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 24/10/2012 (gọi tắt là "Thông tư 179") về việc quy định về ghi nhận đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/12/2009 của Bộ Tài chính.

Việc thay đổi chính sách đối với việc ghi nhận đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái nêu trên được Ban Giám đốc Công ty đánh giá không ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Công ty.

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc là ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá theo tỷ giá mua vào của ngân hàng có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính (tỷ giá áp dụng đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ áp dụng thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam là 20.815 VND/USD). Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm chính theo chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái".

Trong giai đoạn đầu tư xây dựng, các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán. Khi tài sản cố định hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng thì chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng được phân bổ dần vào thu nhập hoặc chi phí sản xuất, kinh doanh, thời gian phân bổ không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- Giá trị nguyên vật liệu, CCDC Nhập trước, xuất trước
- Sản phẩm dở dang Chi phí nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.5 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.5.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và cơ bản phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định; ngoại trừ các thiết bị là máy phát, turbin và lò hơi hiện đang được Công ty thực hiện trích khấu hao theo thời gian ước tính sử dụng là 20 năm (trên cơ sở tuổi thọ kinh tế của Dự án được phê duyệt là 25 năm), dài hơn khung thời gian quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, chi phí khấu hao của năm tài chính này đang trích thiếu so với quy định với số tiền là 226.613.392.541 đồng.

4.5.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

4.6 Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ tài chính đó.

4.7 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm, nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng. Chi phí phải trả của Công ty chủ yếu là tiền lãi vay phải trả.

4.8 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

4.9 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán điện từ đầu năm 2012 đến ngày 24/06/2012 được ghi nhận dựa vào sản lượng điện trên biên bản chốt chỉ số công tơ điện và đơn giá theo Biên bản thỏa thuận tạm thanh toán ngày 26/12/2011 giữa Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả; từ ngày 25/06/2012 giá điện được tính toán kết hợp dựa theo hợp đồng số 06/2012/HĐ-NMD - CP ngày 21/06/2012 (Hợp đồng mua bán điện Nhà máy điện Cẩm Phả 1 và Cẩm Phả 2) ký giữa Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Công ty Cổ phần nhiệt điện Cẩm Phả - Vinacomin và giá của thị trường phát điện cạnh tranh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

- (ii) Doanh thu hoạt động tài chính là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, được ghi nhận dựa trên thông báo của ngân hàng.

4.10 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định, lỗ chênh lệch tỷ giá.

4.11 Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Thuế suất thuế GTGT đối với sản phẩm điện của Công ty là 10%

Thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN):

Công ty được áp dụng mức thuế suất 20% trong thời gian 10 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động, được miễn 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 03 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 Công ty áp dụng mức thuế suất 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong kỳ, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.12 Khoản phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và tương đương tiền

		31/12/2012 (VND)	01/01/2012 (VND)
			280.357.898
Tiền mặt tại quỹ	(i)	49.814.214	
Tiền gửi ngân hàng	(ii)	8.005.805.048	2.145.451.987
Các khoản tương đương tiền	(iii)	-	11.000.000.000
Cộng		8.055.619.262	13.425.809.885
 (i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 31/12/2012 bao gồm:			
			VND
Đồng Việt Nam			49.814.214
Ngoại tệ			-
Cộng			49.814.214
 (ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2012 bao gồm:			
		USD	VND
Đồng Việt Nam			
<i>Ngân hàng ĐT và PT Việt Nam Chi nhánh Cẩm Phả</i>			484.965.303
<i>Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Cẩm Phả</i>			3.664.217.100
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Quảng Ninh</i>			3.838.464.259
<i>Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam</i>			5.865.001
Ngoại tệ			
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Quảng Ninh</i>	542,91		11.300.672
<i>Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Cẩm Phả</i>	47,50		992.713
Cộng	590,41		8.005.805.048

5.2 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2012 (VND)	01/01/2012 (VND)
Thuế GTGT tạm nhận nợ với Cty TNHH Công trình Điện Cấp Nhí Tân	4.545.496.440	-
Thuế GTGT chưa được khấu trừ	2.531.488.807	-
Phải thu người lao động	45.027.309	8.532.873
Thuế GTGT nhà thầu	-	62.585.345
Bảo hiểm nộp thừa	160.383.761	94.560.238
Phải thu khác	48.711.474	-
Cộng	7.331.107.791	165.678.456

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC - VINACOMIN

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN CẨM PHẢ - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Thịnh, Thành Phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

5.3 Hàng tồn kho

	<u>31/12/2012</u> (VND)	<u>01/01/2012</u> (VND)
Nguyên liệu, vật liệu	83.287.186.612	62.685.119.852
Công cụ dụng cụ	14.722.121.462	11.286.355.257
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
Thành phẩm	-	-
Cộng	<u>98.009.308.074</u>	<u>73.971.475.109</u>

5.4 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	<u>31/12/2012</u> (VND)	<u>01/01/2012</u> (VND)
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	3.538.802.541
Các loại thuế khác	-	73.289.427
Cộng	-	<u>3.612.091.968</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

5.5 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	1.950.031.782.143	8.239.183.613.242	23.135.163.111	1.107.576.937	4.856.787.958	10.218.314.923.391
- Mua trong năm	914.120.937	427.050.836	16.826.816.852	2.529.359.979	1.228.455.773	21.925.804.377
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	9.243.312.432	-	591.182.720	9.834.495.152
- Tăng do điều chuyển nhóm	-	(9.834.495.152)	-	-	-	(9.834.495.152)
- Giảm do điều chuyển nhóm	-	(12.535.746)	-	-	-	(12.535.746)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1.950.945.903.080	8.229.763.633.180	49.205.292.395	3.636.936.916	6.676.426.451	10.240.228.192.022
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư đầu năm	98.645.340.142	717.437.311.217	4.466.671.579	419.885.609	1.124.831.713	822.094.040.260
- Khấu hao trong năm	54.320.765.852	596.839.934.967	3.617.212.804	439.055.301	1.379.400.775	656.596.369.699
- Hao mòn trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tăng do điều chuyển nhóm	-	-	186.265.207	-	70.064.794	256.330.001
- Giảm do điều chuyển nhóm	-	(256.330.001)	-	-	-	(256.330.001)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	152.966.105.994	1.314.020.916.183	8.270.149.590	858.940.910	2.574.297.282	1.478.690.409.959
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	1.851.386.442.001	7.521.746.302.025	18.668.491.532	687.691.328	3.731.956.245	9.396.220.883.131
Tại ngày cuối năm	1.797.979.797.086	6.915.742.716.997	40.935.142.805	2.777.996.006	4.102.129.169	8.761.537.782.063

Trong đó: - Thế chấp, cầm cố
 - Đã KH hết, đang SD
 - Chờ thanh lý

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

5.6 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	-	88.000.000	88.000.000
- Mua trong năm	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
Số dư cuối năm			
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư đầu năm	-	14.666.664	14.666.664
- Khấu hao trong năm	-	29.333.328	29.333.328
- Tăng khác	-	-	-
Số dư cuối năm		43.999.992	43.999.992
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	-	73.333.336	73.333.336
Tại ngày cuối năm	-	44.000.008	44.000.008

5.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2012 (VND)	01/01/2012 (VND)
Xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án Cẩm Phả 1	508.835.952	327.439.643
Dự án Cẩm Phả 2	28.892.436.391	-
Dự án khác	-	388.489.303
Cộng	29.401.272.343	715.928.946

5.8 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2012 (VND)	01/01/2012 (VND)
Chi phí Bảo hiểm NMCP 2	-	758.803.238
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	9.234.527.272	5.957.398.447
Lỗ CLTG trong giai đoạn đầu tư XD CB	323.550.447.770	428.165.590.006
Cộng	332.784.975.042	434.881.791.691

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

5.9 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>31/12/2012</u> (VND)	<u>01/01/2012</u> (VND)
Thuế giá trị gia tăng	19.701.452.682	19.657.376.909
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	13.750.000
Thuế tài nguyên	2.881.290.025	-
Thuế thu nhập cá nhân	136.416.591	111.855.055
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	441.218.824	-
Các loại thuế khác	222.362.696	-
Cộng	<u>23.382.740.818</u>	<u>19.782.981.964</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.10 Chi phí phải trả

	<u>31/12/2012</u> (VND)	<u>01/01/2012</u> (VND)
Trích trước chi phí lãi vay	3.188.623.968	194.782.508.787
Phí bảo lãnh phải trả	5.036.945.040	-
Chi phí phải trả khác	7.719.408.238	9.192.301.173
Cộng	<u>15.944.977.246</u>	<u>203.974.809.960</u>

5.11 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>31/12/2012</u> (VND)	<u>01/01/2012</u> (VND)
Kinh phí công đoàn	162.358.150	169.906.182
Bảo hiểm xã hội	339.147	-
Kinh phí hoạt động công tác đảng	100.702.433	83.950.562
Công đoàn phí	37.564.867	43.800.748
Quỹ hỗ trợ người lao động đóng	168.943.541	136.508.522
Thuế được hoàn của HPE	572.649.253	85.582.900
Phạt vi phạm hành chính thuế	487.605.652	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	49.107.922	130.079.400
Cộng	<u>1.579.270.965</u>	<u>564.245.414</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

5.12 Vay và nợ dài hạn

		31/12/2012	01/01/2012
		(VND)	(VND)
Vay dài hạn		7.438.879.235.443	7.895.728.742.271
Vay ngân hàng	(i)	2.424.616.186.332	2.477.064.921.293
Vay Tổng Công ty	(ii)	5.014.263.049.111	5.418.663.820.978
Nợ dài hạn		-	-
Cộng		7.438.879.235.443	7.895.728.742.271

(i) Số dư tiền vay Ngân hàng tại 31/12/2012 bao gồm:

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam bao gồm 01 hợp đồng với số dư nợ vay tại ngày 31/12/2012 là 100.875.229,94 USD tương đương 2.099.717.911.201 VND (trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 65.154.995.187 VND), lãi suất vay là LS Libor 6 tháng + lãi biên không quá 3.50%/năm, thời hạn vay 10 năm;
- Khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam bao gồm 01 hợp đồng có số dư nợ vay tại ngày 31/12/2012 là 15.596.400 USD tương đương 324.639.066.000 VND (trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 77.052.967.000 VND) với lãi suất vay áp dụng theo phương pháp thả nổi được điều chỉnh định kỳ 03 tháng 1 lần kể từ ngày bên vay rút vốn lần đầu tiên, thời hạn vay 10 năm;
- Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả bao gồm 01 hợp đồng có số dư nợ vay tại ngày 31/12/2012 là 259.209.131 VND (trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 74.000.000 VND), lãi suất là 17,5%/ năm, thả nổi điều chỉnh 6 tháng một lần kể từ ngày ký và có thời hạn vay tối đa 48 tháng.

(ii) Số dư tiền vay Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin tại 31/12/2012 bao gồm:

- Hợp đồng tín dụng số HĐ 01/2010/DLTKV CP2 ngày 30/11/2010 có số dư nợ vay tại ngày 31/12/2012 là 6.819.003,12 USD tương đương 141.937.549.943 đồng (trong đó vay dài hạn đến hạn trả trong năm 2013 là 78.142.586.873 VND) với lãi suất vay là 8%/năm và có thời hạn vay 05 năm;
- Hợp đồng tín dụng số HĐ 02/2010/DLTKV CP2 ngày 30/11/2010 có số dư nợ vay tại ngày 31/12/2012 là 394.017.400.000 đồng (trong đó vay dài hạn đến hạn trả trong năm 2013 là 56.288.200.000 VND) với lãi suất vay là 9,9%/kỳ và có thời hạn vay là 07 năm;
- Hợp đồng tín dụng số HĐ 03/2010/DLTKV CP2 ngày 30/11/2010 có số dư nợ vay tại ngày 31/12/2012 là 116.671.386.165 đồng (trong đó vay dài hạn đến hạn trả trong năm 2013 là 16.667.340.881 VND) với lãi suất vay là 9,9%/năm (được điều chỉnh theo quy định của Tổng Công ty theo từng thời kỳ), thời hạn vay là 07 năm;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

- Hợp đồng tín dụng số HĐ 04/2010/DLTKV CP2 ngày 30/11/2010 với số dư nợ vay tại ngày 31/12/2012 là 294.799.016.848 đồng (trong đó vay dài hạn đến hạn trả trong năm 2013 là 73.699.754.212 VND) với lãi suất vay là 10,4%/năm, thời hạn vay là 05 năm;
- Hợp đồng tín dụng số HĐ 01/2010/DLTKV CP1 ngày 30/11/2010 với số dư nợ vay tại ngày 31/12/2012 là 164.756.229,83 USD tương đương 3.431.542.754.899 đồng (trong đó vay dài hạn đến hạn trả trong năm 2013 là 403.458.932.176 VND) với lãi suất vay là 6,05%/năm (lãi suất cố định), thời hạn vay 10 năm;
- Hợp đồng tín dụng số HĐ 03/2010/DLTKV CP1 ngày 30/11/2010 với số dư nợ vay tại ngày 31/12/2012 là 16.666.666,69 USD tương đương 346.916.667.153 đồng (trong đó vay dài hạn đến hạn trả trong năm 2013 là 138.766.666.528 VND) với lãi suất vay thả nổi sibor 6 tháng + 1.4%/năm, thời hạn vay 05 năm;
- Hợp đồng tín dụng số HĐ 04/2010/DLTKV CP1 ngày 30/11/2010 với số dư nợ vay tại ngày 31/12/2012 là 256.527.295.421 đồng (trong đó vay dài hạn đến hạn trả trong năm 2013 là 36.646.756.489 VND) với lãi suất vay là 9,9%/năm (được điều chỉnh theo quy định của Tổng Công ty theo từng thời kỳ), thời hạn vay là 07 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

5.13 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ SH	Vốn khác của CSH	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quy đầu tư phát triển	Quy DP tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.906.827.867.882	-	(12.511.062.316)	-	-	-	1.894.316.805.566
- Tăng vốn trong năm trước	62.831.062.000	-	-	-	-	-	62.831.062.000
- Lãi trong năm trước	-	-	2.047.343	-	-	(571.113.136.137)	(571.111.088.794)
- Tăng khác	-	-	12.511.062.316	-	-	-	12.511.062.316
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	1.969.658.929.882	-	2.047.343	-	-	(571.113.136.137)	1.398.547.841.088
- Tăng vốn trong năm	147.293.000	-	-	-	-	-	147.293.000
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	419.606.395	419.606.395
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	(2.047.343)	-	-	-	(2.047.343)
Số dư cuối năm	1.969.806.222.882	-	-	-	-	(570.693.529.742)	1.399.112.693.140

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>31/12/2012</u> (VND)	<u>01/01/2012</u> (VND)
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của đối tượng khác	1.969.806.222.882	1.969.658.929.882
Cộng	1.969.806.222.882	1.969.658.929.882

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm 2012</u> (VND)	<u>Năm 2011</u> (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.969.806.222.882	1.969.658.929.882
Vốn góp đầu năm	1.969.658.929.882	1.906.827.867.882
Vốn góp tăng trong năm	147.293.000	62.831.062.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	1.969.806.222.882	1.969.658.929.882
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2012 (VND)	Năm 2011 (VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.638.427.179.711	2.815.362.033.524
Doanh thu bán điện	2.638.427.179.711	2.815.362.033.524

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2012 (VND)	Năm 2011 (VND)
Tổng các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-

6.3 Doanh thu thuần

	Năm 2012 (VND)	Năm 2011 (VND)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	2.638.427.179.711	2.815.362.033.524
Doanh thu thuần bán điện	2.638.427.179.711	2.815.362.033.524

6.4 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Năm 2012 (VND)	Năm 2011 (VND)
Giá vốn thành phẩm đã bán	2.032.956.752.801	2.168.690.707.359
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	-	-
Cộng	2.032.956.752.801	2.168.690.707.359

6.5 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2012 (VND)	Năm 2011 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.908.032.750	8.427.302.739
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Cộng	13.908.032.750	8.427.302.739

6.6 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2012 (VND)	Năm 2011 (VND)
Chi phí lãi vay	469.302.361.346	400.507.548.018
Phí bảo lãnh	5.036.945.040	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	107.031.951.803	207.868.739.442
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	11.946.263.538	595.000.660.375
Cộng	593.317.521.727	1.203.376.947.835

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

6.7 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2012 (VND)	Năm 2011 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	419.606.395	(571.113.136.137)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.		
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.		
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	196.977.185	194.400.978
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2,13	(2.937,81)

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2012 (VND)	Năm 2011 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.300.444.243.994	1.431.929.273.657
Chi phí nhân công	63.349.423.520	63.845.058.613
Chi phí khấu hao TSCĐ	656.625.703.027	650.682.054.528
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.687.814.533	37.600.692.699
Chi phí khác bằng tiền	607.927.778.511	8.595.744.638
Cộng	2.655.034.963.585	2.192.652.824.135

6.9 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu

Công ty không đầu tư cổ phiếu, trái phiếu nên không có rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu.

(ii) *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Ngày 31/12/2012			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.055.619.262	-	8.055.619.262
Phải thu khách hàng	601.076.465.928	-	601.076.465.928
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	7.602.333.914	-	7.602.333.914
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
Tổng cộng	616.734.419.104	-	616.734.419.104
Ngày 31/12/2012			
Các khoản vay và nợ	945.952.199.346	6.492.927.036.097	7.438.879.235.443
Phải trả người bán	950.896.499.711	-	950.896.499.711
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	48.882.052.142	-	48.882.052.142
Tổng cộng	1.945.730.751.199	6.492.927.036.097	8.438.657.787.296
Chênh lệch thanh khoản thuần	(1.328.996.332.095)	(6.492.927.036.097)	(7.821.923.368.192)
Ngày 31/12/2011			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.425.809.885	-	13.425.809.885
Phải thu khách hàng	820.605.703.682	-	820.605.703.682
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	696.005.356	-	696.005.356
Tài sản tài chính khác	39.274.500	-	39.274.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Trừ:

Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Dự Phòng giảm giá các khoản ĐT	-	-	-
Tổng cộng	834.766.793.423	-	834.766.793.423
Ngày 31/12/2011			
Các khoản vay và nợ	845.803.263.338	7.049.925.478.933	7.895.728.742.271
Phải trả người bán	1.208.435.068.693	-	1.208.435.068.693
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	240.602.306.236	-	240.602.306.236
Tổng cộng	2.294.840.638.267	-	9.344.766.117.200
Chênh lệch thanh khoản thuần	(1.460.073.844.844)	(7.049.925.478.933)	(8.509.999.323.777)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

	<i>Giá trị ghi sổ</i>		<i>Giá trị hợp lý</i>	
	31/12/2012	31/12/2011	31/12/2012	31/12/2011
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng</i>	601.076.465.928	820.605.703.682	601.076.465.928	820.605.703.682
<i>Các khoản phải thu khác</i>	7.602.333.914	696.005.356	7.602.333.914	696.005.356
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	8.055.619.262	13.425.809.885	8.055.619.262	13.425.809.885
Tổng cộng	616.734.419.104	834.727.518.923	616.734.419.104	834.727.518.923
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính				
<i>Vay và nợ</i>	7.438.879.235.443	7.895.728.742.271	7.438.879.235.443	7.895.728.742.271
<i>Phải trả người bán</i>	950.896.499.711	1.208.435.068.693	950.896.499.711	1.208.435.068.693
<i>Phải trả khác</i>	48.882.052.142	240.602.306.236	48.882.052.142	240.602.306.236
Tổng cộng	8.438.657.787.296	10.312.598.879.657	8.438.657.787.296	10.312.598.879.657

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2012 và ngày 31/12/2011. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

6.10 Báo cáo bộ phận

Trong năm tài chính 2012, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chính là phát điện cho hệ thống điện Quốc gia (bán toàn bộ điện cho Công ty mua bán điện). Do đó không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính 2012, tổng doanh thu của Công ty phát sinh hoàn toàn tại Quảng Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).